TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** THÀNH PHỐ CẦN THƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v tranh chấp Ly hôn, con chung.

NHÂN D
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hồng Tươi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Thanh Long

2. Ông Nguyễn Thanh Hải

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thủy Tiên, là thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp Ly hôn, con chung; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 130/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Kiều N,** sinh năm 1985; nơ cư trú: số 614, ấp Nhơn L 1A, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn D,** sinh năm 1978; nơi cư trú: số 449, ấp Nhơn L 1, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Kiều N trình bày: Bà N và ông D tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn A, huyện Châu Th A, tỉnh Cần Thơ (cũ) ngày 18/11/2003. Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông D chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 5 năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn cho đến nay. Nguyên nhân là do công việc của ông D không ổn định, không có trách nhiệm với vợ con. Vợ chồng thường xuyên cự cải và ông D còn đánh đập vợ. Bà đã khuyên can chồng nhiều lần nhưng không thay đổi được. Gia đình hai bên hàn gắn nhiều lần nhưng không khắc phục được mâu

thuẩn. Bà và ông D đã ly thân từ cuối năm 2005 đến nay. Nay bà N xác định tình cảm không còn nên yêu cầu ly hôn ông D.

Quá trình chung sống ông bà có một người con chung là Nguyễn Dương Gia B (nam) sinh ngày 12/12/2003. Sau khi ly thân bà N đã trực tiếp nuôi dưỡng con chung chưa thành niên cho đến nay. Do đó, bà N yêu cầu nuôi con và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, gửi giấy triệu tập cho ông D nhưng ông D không đến Tòa án để giải quyết yêu cầu xin ly hôn của bà N. Tại phiên tòa bà N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với ông D, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử, nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Nguyễn Văn D xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nhơn A, huyện Châu Th A, tỉnh Cần Thơ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 342KH/2003, quyển số 2 ngày 18/11/2003 là hôn nhân hợp pháp. Nay một bên yêu cầu được ly hôn, bị đơn có nơi cư trú tại huyện P nên Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Bị đơn anh Nguyễn Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông D vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xát xử vắng mặt ông D.

[3] Theo bà N trình bày quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc, đến năm 2005 thì vợ chồng thường xảy ra mâu thuẩn do ông D không lo làm ăn và không quan tâm đến vợ con và còn đánh đập vợ. Bà nhiều lần khuyên can ông D nhưng ông D không thay đổi. Ông D và bà đã ly thân từ năm 2005 đến nay. Hiện tại, bà N xác định vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nữa nên yêu cầu ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc triệu tập ông D đúng trình tự luật định để tham gia tố tụng tại tòa và có ý kiến đối với hôn nhân của mình nhưng phía ông D nhiều lần vắng mặt không lý do. Điều đó cho thấy ông D đã không còn thiết tha gì đến cuộc hôn nhân này, mâu thuẩn giữa các đương sự đã thực sự trầm trọng và cho đến nay không có biện pháp khắc phục, mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do vậy, yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông D là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: ông bà có một người con chung là Nguyễn Dương Gia B (nam) sinh ngày 12/12/2003. Tòa án không ghi nhận ý kiến của ông D về nuôi con chung, bà N yêu cầu được nuôi con chung. Hiện nay cháu B đang sống ổn định với bà N và cháu cũng có nguyện vọng chung sống với mẹ. Hội đồng xét xử xét thấy, nhằm tránh xáo trộn cuộc sống của cháu B, do đó giao cháu cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm B quyền lợi mọi mặt của con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con: bà N không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Tài sản chung, nợ chung: nguyên đơn trình bày không có nhưng chưa ghi nhận được ý kiến của bị đơn, do đó, tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có yêu cầu của các đương sự.

[5] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kiều N và ông Nguyễn Văn D.

- *Về con chung:* Giao con chung Nguyễn Dương Gia B (nam) sinh ngày 12/12/2003 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông D không ai được quyền ngăn cản.

- *Tài sản chung, nợ chung:* Tách ra giải quyết thành vụ kiện khác khi có yêu cầu của các đương sự.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà N nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 001326 ngày 06/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. P ;
- THA H. P;
- UBND xã Nhơn A;
- Lưu HS (2b).

Trần Hồng Tươi